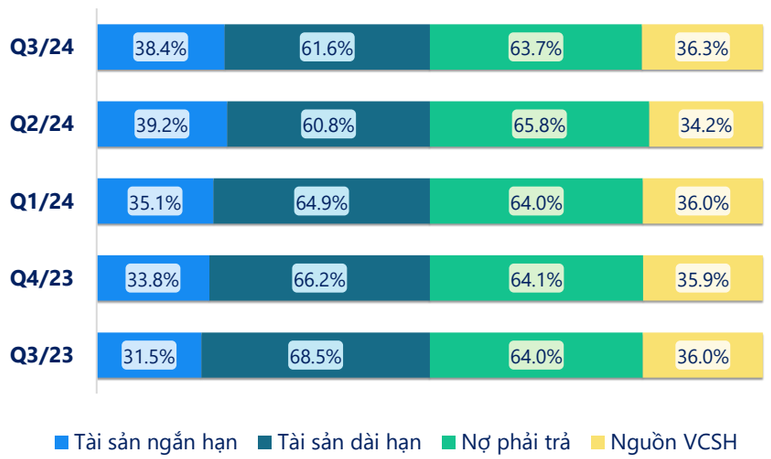
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,921
SL cổ phiếu LH	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,693,080
% sở hữu nước ngoài	13.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,019
P/E	19.2
EPS	1,511

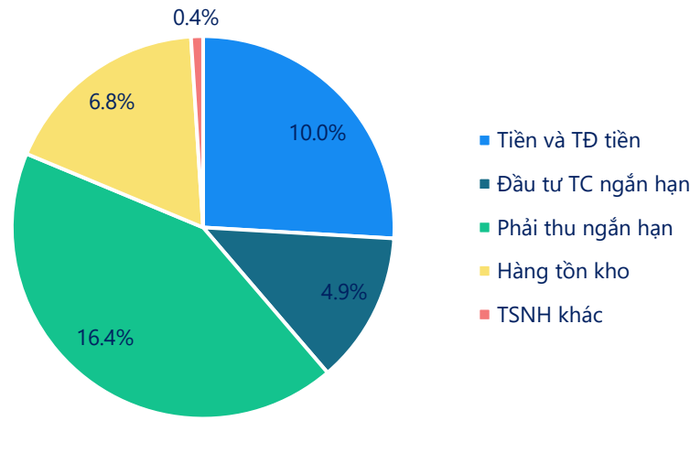
	YTD	1T	3T	6T
PC1	18.3%	18.1%	11.9%	15.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



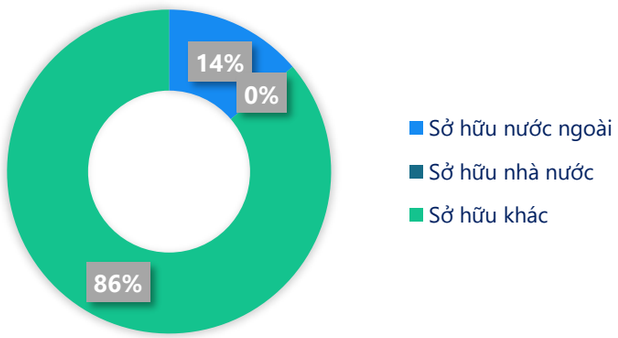
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



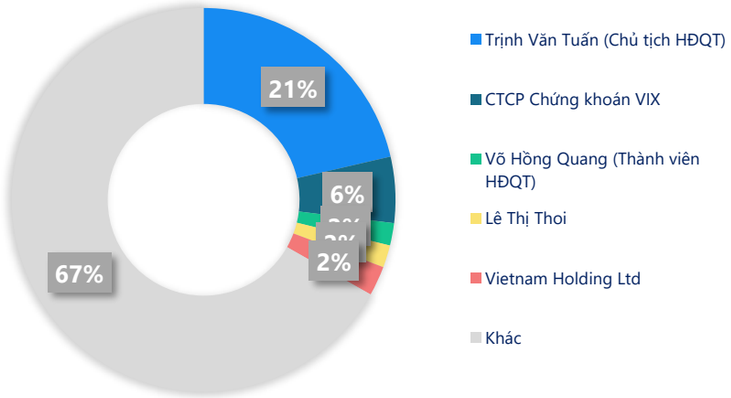
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



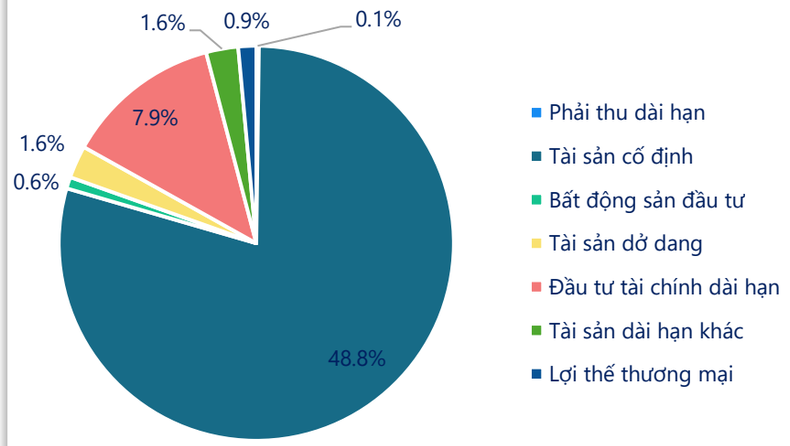
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

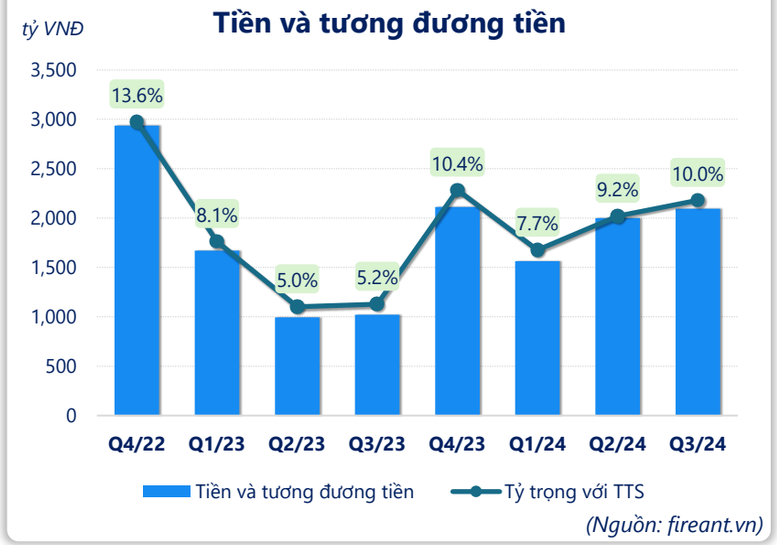


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

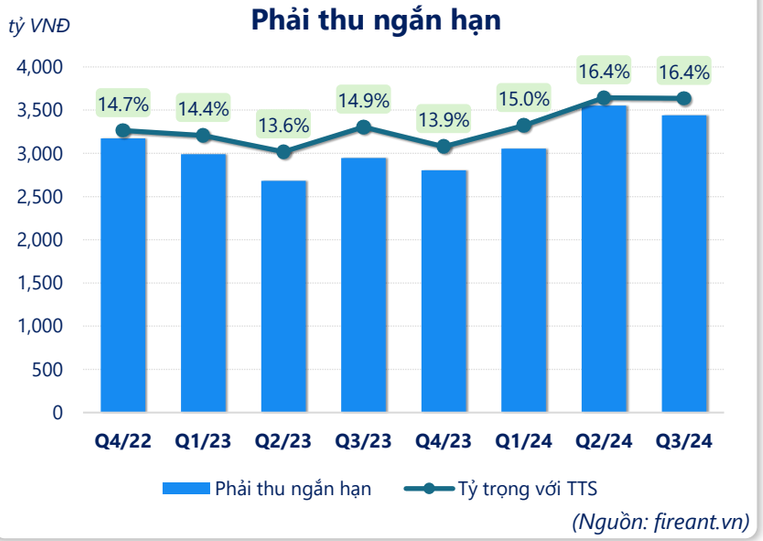
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



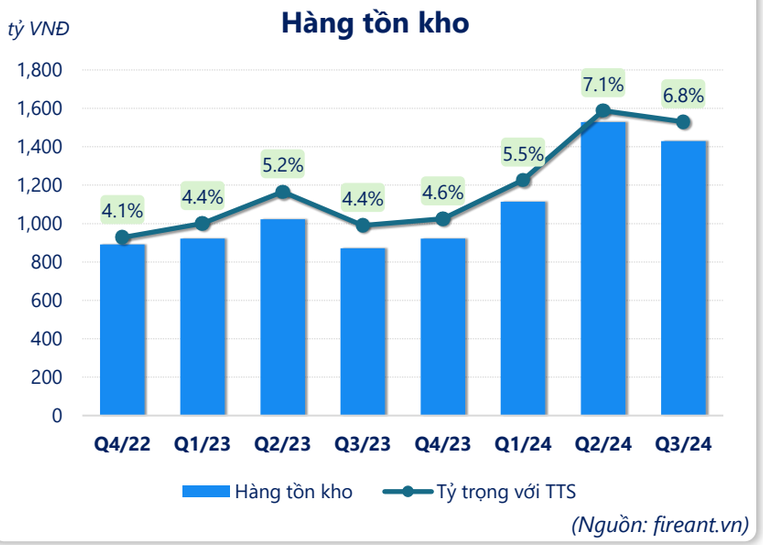
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



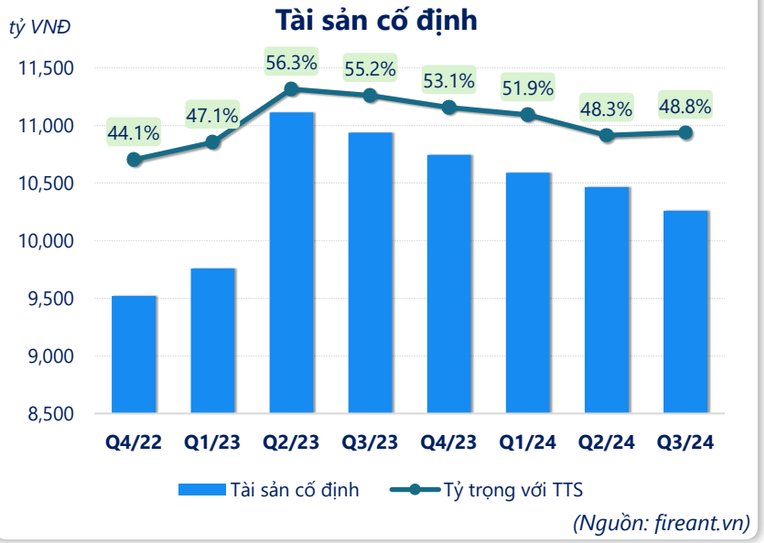
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



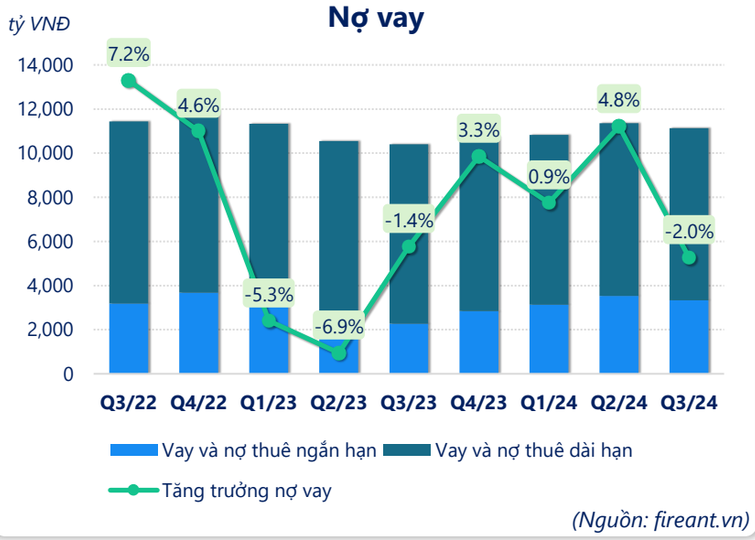
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



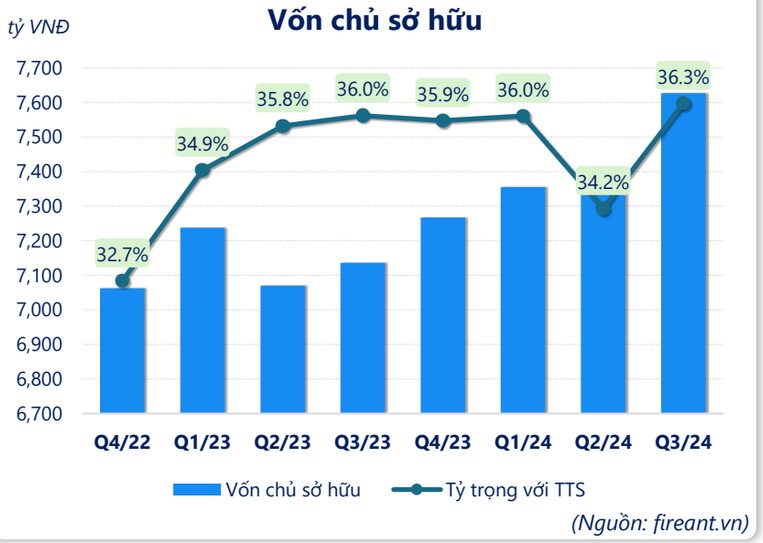
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

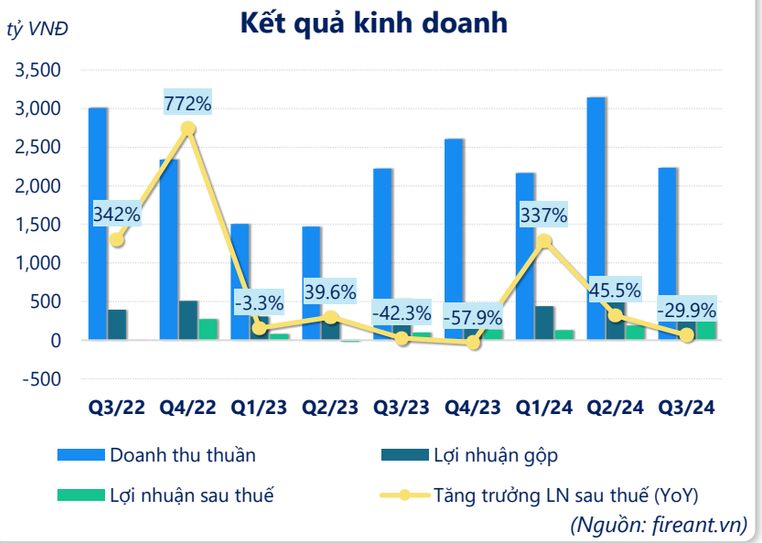


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

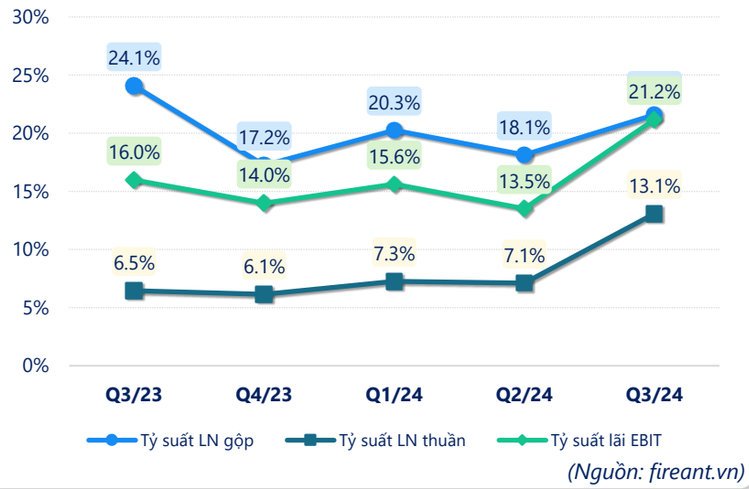
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



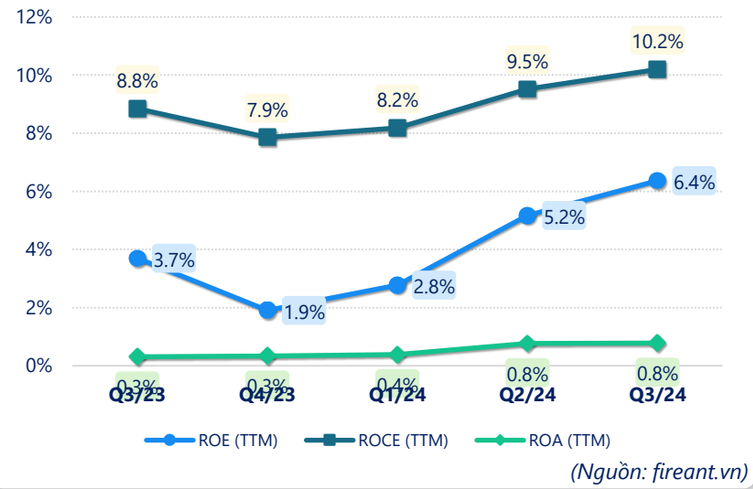
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



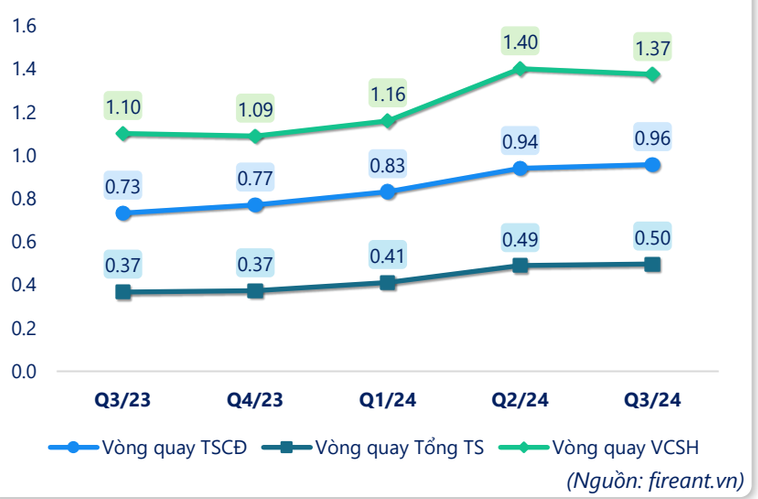
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



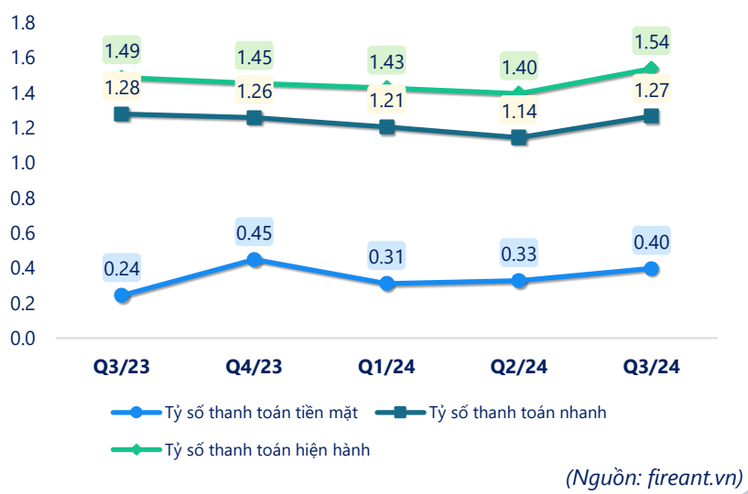
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



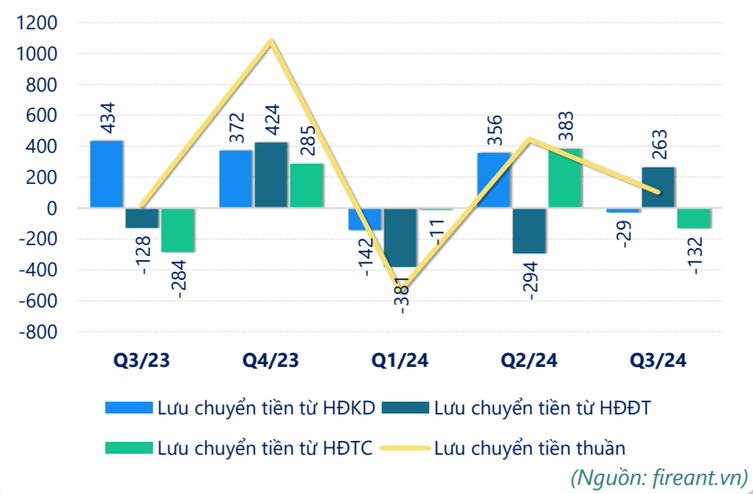
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**21,021**	**20,235**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	8,082	6,868	17.7%
Tiền và tương đương tiền	2,095	2,082	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,035	781	32.6%
Phải thu ngắn hạn	3,440	2,821	21.9%
Hàng tồn kho	1,430	944	51.5%
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	240	-65.8%
Tài sản dài hạn	**12,940**	**13,366**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	27.5	14.8	86.1%
Tài sản cố định	10,259	10,760	-4.7%
Bất động sản đầu tư	122	146	-16.2%
Tài sản dở dang	345	108	220%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,656	1,607	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**340**	**515**	**-34.0%**
Lợi thế thương mại	190	216	-12.2%
Nợ phải trả	13,395	12,964	3.3%
Nợ ngắn hạn	**5,255**	**4,715**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,332	2,838	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	941	1,049	-10.2%
Nợ dài hạn	8,140	8,250	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,796	7,902	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,627**	**7,270**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,627**	**7,270**	**4.9%**
Vốn điều lệ	3,110	3,110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2,220	2,605	2,165	3,141	2,232
Giá vốn hàng bán	1,686	2,156	1,726	2,571	1,750
Lợi nhuận gộp	534	449	439	570	482
Doanh thu HĐTC	42.3	57.9	43.8	50.2	28.8
Chi phí TC	324	215	270	267	98.2
Chi phí lãi vay	214	208	181	204	183
LN trong công ty LKLD	-4.42	3.74	49.3	14.3	-13.0
Chi phí bán hàng	21.5	28.8	12.4	23.6	16.4
Chi phí QLDN	83.2	107	92.1	120	91.3
LN thuần từ HĐKD	144	160	157	223	292
Lợi nhuận khác	-3.34	-3.90	-0.03	-2.34	-2.45
LN trước thuế	140	156	157	221	290
Lợi nhuận sau thuế	101	137	129	190	259
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	70.9	80.6	159	160

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	434	372	-142	356	-29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-128	424	-381	-294	263
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	285	-10.9	383	-132
Tiền đầu kỳ	994	1,021	2,082	1,563	1,999
Lưu chuyển tiền thuần	**21.8**	**1,082**	**-535**	**445**	**102**
Ảnh hưởng tỷ giá	5.41	9.09	15.6	-9.29	-6.08
Tiền cuối kỳ	1,021	2,112	1,563	1,999	2,095

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic